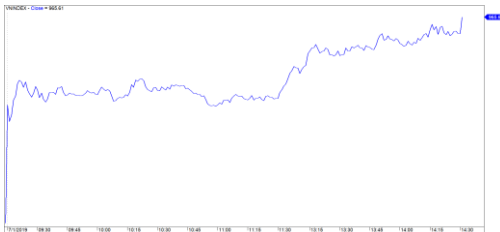


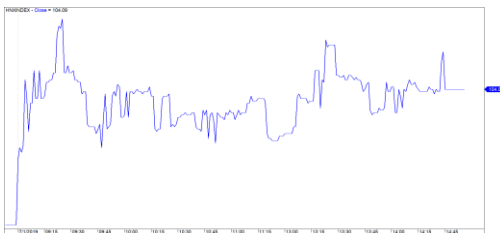
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	965.61	104.09	55.17
% ngày	1.65%	0.56%	-0.86%
% tuần	0.29%	-0.66%	0.04%
% tháng	0.60%	-0.25%	0.07%
% năm	0.50%	-1.96%	6.16%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,779	362	281
TB 1 tuần	4,092	411	310
TB 1 tháng	3,661	324	277
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	439.70	5.04	33.35
Bán	549.34	3.34	38.17
Giá trị ròng	-109.65	1.70	-4.82
Độ rộng TT			
Mã Tăng	206	70	227
Mã Giảm	99	61	97
Không Đổi	81	238	560
Chỉ số chính			
P/E	16.42	9.31	17.72
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,217	187	985
LS Cổ tức	4.89%	3.55%	6.98%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNXINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam có phiên tăng điểm mạnh thứ 2 liên tiếp. Chỉ số VN-Index tăng 1.65% đóng cửa tại 965.61 điểm, chỉ số HNX-Index tăng 0.56% dừng tại 104.09 điểm trong khi chỉ số Upcom-Index diễn biến trái chiều giảm 0.86% dừng tại 55.17 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh duy trì ở mức trung bình khi đạt gần 3,400 tỷ đồng trên cả ba sàn.

Đà tăng mạnh của VN-Index được dẫn dắt bởi nhóm Dầu khí và Ngân hàng trong phiên tiêu biểu là GAS (6.4%), PLX(6.4%), CTG(6.9%), VPB(2.6%). Đáng chú ý, TCB(3.2%), KBC(4.2%) tăng với thanh khoản tăng khá tốt. Nhiều mã trong VN30-Index có mức tăng khá tốt như DPM(4.3%), FPT(3.5%), TCB(3.2%), VPB(2.6%), MWG(2%), MSN(3.1%), MBB(1.2%)...Nhiều mã Mid-Cap và Small-Cap cũng ghi tên mình vào đà tăng như NTL, HAX, DBD, NAF, PTB, TCH, HBC...

Khối ngoại bán ròng gần 113 tỷ đồng trên cả ba sàn tập trung tại PDR, VCI, HPG trogn khi mua ròng khá tại VIC, VHM, VNM.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định mức 967 điểm. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền đã có sự đồng thuận tích cực hơn và dòng tiền ngắn hạn đã cải thiện hơn so với phiên giao dịch trước. Đồng thời, thị trường có dấu hiệu bước vào giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực và nếu đà tăng tiếp tục duy trì thì xu hướng ngắn hạn sẽ rõ ràng hơn. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân ngắn hạn có chiều hướng tăng dần.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi nâng mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index từ GIẢM lên TĂNG và duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 104.87 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu.

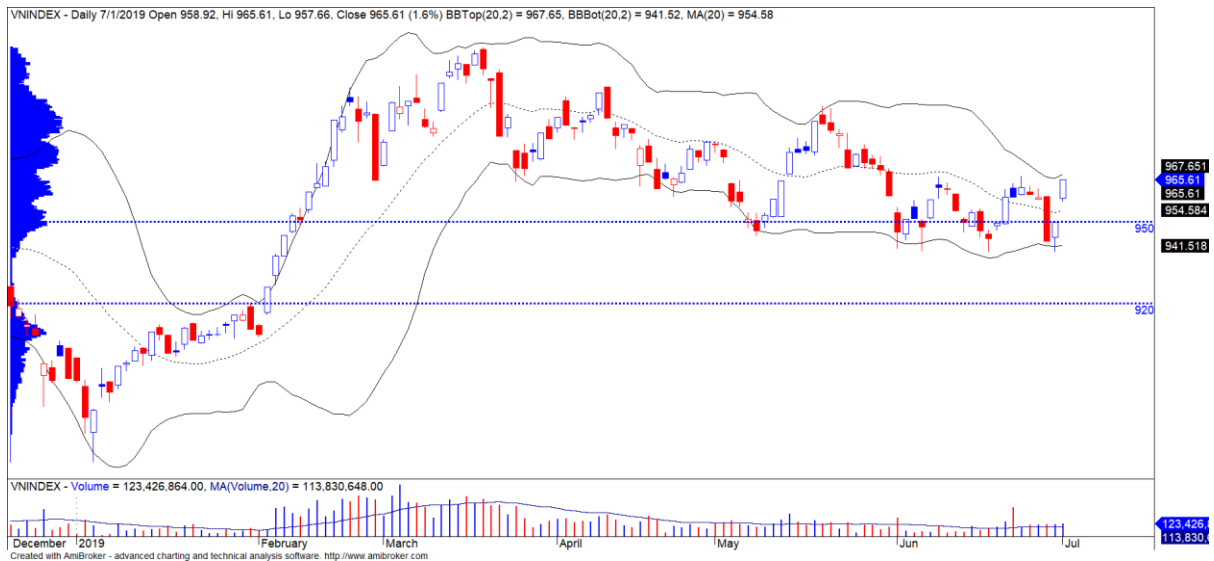
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 47% cổ phiếu/53% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

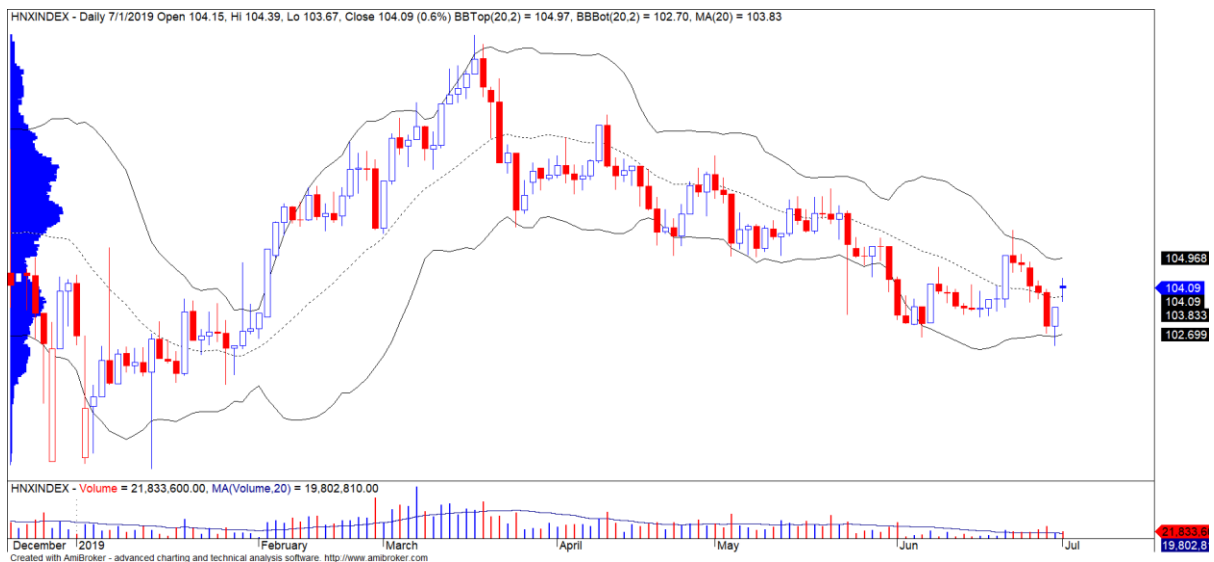


We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	108	110	105	101
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	18.75	TĂNG	TĂNG	18.60	17.68	0.81%		16.85	16	11.28%	
ACB	29.20	GIẢM	GIẢM		29.53				31.45		
ACV	84.80	GIẢM	TĂNG	83.00	84.99	2.39%	BÁN	90.00	79.58	-5.78%	
ANV	27.60	GIẢM	GIẢM		27.71				30.56		
ASM	7.09	GIẢM	GIẢM		7.20				7.93		
BFC	19.45	GIẢM	GIẢM		19.89				22.44		
BID	32.35	TĂNG	TĂNG	32.65	31.49	-0.92%		33.40	31	-3.14%	
BMP	43.00	TĂNG	GIẢM	44.50	42.24	-3.37%			48		
BSR	12.50	GIẢM	GIẢM		13.30				14.68		
BVH	81.10	TĂNG	GIẢM	79.00	78.68	2.66%			85		
BWE	26.35	TĂNG	TĂNG	25.85	25.68	1.93%		20.00	24	31.75%	
CEO	11.30	GIẢM	GIẢM		11.65				12.74		
CII	21.70	GIẢM	GIẢM		23.10				24.53		
CMG	38.00	TĂNG	TĂNG	37.80	36.31	0.53%		23.20	32	63.79%	
CMX	22.85	TĂNG	TĂNG	23.20	22.21	-1.51%		5.91	22	286.63%	
CSM	14.70	GIẢM	TĂNG		15.24			14.39	14.22	2.15%	
CTD	104.70	TĂNG	GIẢM	102.00	98.85	2.65%			112		
CTG	20.85	GIẢM	TĂNG		21.03			22.70	19.64	-8.15%	BÁN
CTI	23.35	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-1.89%			25		
CTR	28.50	GIẢM	N/A		28.53			-	3.89		
CVT	18.65	GIẢM	GIẢM		18.81				20.33		
DCM	8.25	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-2.94%			9		
DGC	29.40	TĂNG	GIẢM	28.50	27.15	3.16%			31		
DGW	21.05	GIẢM	GIẢM		21.69				23.12		
DHA	36.00	TĂNG	TĂNG	32.25	34.28	11.63%		29.10	32	23.71%	
DHC	43.20	TĂNG	TĂNG	40.90	41.64	5.62%		35.20	38	22.73%	
DHG	105.20	TĂNG	GIẢM	108.00	102.05	-2.59%			115		
DIG	13.35	GIẢM	GIẢM		13.81				15.14		
DPG	38.00	GIẢM	TĂNG		38.07			40.02	34.78	-5.04%	
DPM	15.80	GIẢM	GIẢM		15.88				18.42		
DPR	44.50	TĂNG	TĂNG	43.40	43.52	2.53%		42.50	40	4.71%	
DQC	18.60	TĂNG	GIẢM	18.60	18.56	0.00%	MUA		21		

We Create Fortune

DRC	18.55	GIẢM	GIẢM		19.19			21.29		
DXG	18.75	TĂNG	GIẢM	19.10	18.15	-1.83%		21		
EIB	18.80	TĂNG	TĂNG	17.80	17.63	5.62%	14.70	17	27.89%	
FCN	14.45	TĂNG	TĂNG	15.50	14.07	-6.77%	16.05	14	-9.97%	
FMC	29.20	TĂNG	GIẢM	28.95	28.58	0.86%		31		
FPT	47.10	TĂNG	TĂNG	45.20	44.88	4.20%	46.00	42	2.39%	
GAS	103.70	GIẢM	TĂNG		106.70		101.00	101.90	2.67%	BÁN
GEX	21.70	GIẢM	GIẢM		22.58			23.99		
GIL	26.85	TĂNG	GIẢM	27.30	25.94	-1.65%		30		
GMD	26.40	GIẢM	GIẢM		26.63			27.99		
GTN	18.30	GIẢM	TĂNG		19.42		15.00	16.37	22.00%	
GVR	12.80	TĂNG	GIẢM	13.50	12.58	-5.19%		N/A		
HAG	5.32	TĂNG	GIẢM	5.15	5.10	3.30%		6		
HAX	15.70	TĂNG	TĂNG	14.25	14.58	10.18%	-	15		
HBC	15.10	GIẢM	GIẢM		15.58			18.07		
HCM	23.80	TĂNG	GIẢM	24.00	22.86	-0.83%		27		
HDB	26.90	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-2.54%		29		
HDC	15.00	TĂNG	TĂNG	15.25	14.53	-1.64%	15.25	13	-1.64%	
HDG	34.00	TĂNG	GIẢM	32.70	31.36	3.98%		35		
HNG	17.10	TĂNG	TĂNG	15.75	15.87	8.57%	17.10	17	0.00%	MUA
HPG	23.00	GIẢM	GIẢM		23.76			25.71		
HSG	7.70	TĂNG	TĂNG	7.70	7.65	0.00%	MUA	9.30	7	-17.20%
HT1	16.30	GIẢM	TĂNG		16.69		14.80	15.47	10.14%	
HUT	2.50	GIẢM	GIẢM		2.73			3.43		
HVN	42.00	GIẢM	TĂNG		43.28		39.00	38.27	7.69%	
KBC	14.80	TĂNG	GIẢM	14.30	14.14	3.50%		15		
KDH	23.85	GIẢM	GIẢM		24.54			24.76		
KSB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.70	21.84	2.64%		25		
LCG	9.86	GIẢM	GIẢM		10.29			11.44		
LDG	8.63	TĂNG	GIẢM	8.63	8.62	0.00%	MUA	10		
LHG	18.90	GIẢM	TĂNG		19.33		19.30	17.02	-2.07%	
LPB	7.90	GIẢM	GIẢM		7.98			8.63		
LSS	5.36	GIẢM	GIẢM		5.63			5.91		
MBB	21.15	GIẢM	TĂNG		21.29		21.85	20.11	-3.20%	
MPC	34.40	GIẢM	GIẢM		35.56			40.54		
MSN	85.60	GIẢM	TĂNG		85.98		89.00	80.74	-3.82%	

We Create Fortune

MSR	18.40	GIẢM	GIẢM		19.65			20.71		
MWG	94.70	TĂNG	TĂNG	88.30	89.20	7.25%	88.70	83	6.76%	
NDN	16.60	TĂNG	TĂNG	14.10	15.74	17.73%	13.70	14	21.17%	
NKG	6.25	GIẢM	GIẢM		6.61			7.27		
NLG	29.15	GIẢM	TĂNG		29.99		28.70	27.83	1.57%	
NT2	26.90	GIẢM	GIẢM		27.66			29.22		
NTL	25.10	TĂNG	TĂNG	22.95	22.37	9.37%	10.45	21	140.19%	
NVL	60.70	TĂNG	GIẢM	59.90	56.99	1.34%		62		
OIL	11.80	GIẢM	GIẢM		12.20			13.57		
PAC	35.90	GIẢM	GIẢM		37.57			38.86		
PC1	18.70	GIẢM	GIẢM		19.59			21.02		
PDR	26.15	TĂNG	TĂNG	24.10	24.94	8.51%	29.00	23	-9.83%	
PHR	59.30	TĂNG	TĂNG	61.20	55.70	-3.10%	24.00	51	147.08%	
PLX	63.30	GIẢM	TĂNG		63.63		62.40	58.43	1.44%	
PNJ	74.30	GIẢM	TĂNG		75.30		104.00	72.83	-28.56%	
POW	15.00	GIẢM	TĂNG		15.34		15.70	13.92	-4.46%	
PVT	16.45	GIẢM	GIẢM		16.79			17.62		
PPC	29.30	TĂNG	TĂNG	28.75	28.10	1.91%	19.70	25	48.73%	
PTB	70.50	TĂNG	TĂNG	66.60	65.89	5.86%	64.00	62	10.16%	
PVB	19.20	TĂNG	TĂNG	19.60	18.79	-2.04%	20.10	17	-4.48%	
PVD	19.00	TĂNG	TĂNG	19.20	18.08	-1.04%	18.50	18	2.70%	
PVI	37.00	GIẢM	GIẢM		37.24			39.70		
PVS	23.50	TĂNG	TĂNG	23.00	22.22	2.17%	21.10	21	11.37%	
PXS	4.96	GIẢM	TĂNG		5.04		4.85	4.26	2.27%	
QNS	30.10	TĂNG	GIẢM	33.80	29.58	-10.95%	33.80	32	-4.72%	MUA
REE	32.00	GIẢM	TĂNG		32.55		33.33	31.11	-3.98%	
SAB	277.90	TĂNG	TĂNG	253.00	266.64	9.84%	245.00	249	13.43%	
SAM	8.35	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	1.21%	7.40	8	12.84%	
SCR	7.28	GIẢM	GIẢM		7.38			7.61		
SHI	8.30	TĂNG	TĂNG	8.14	8.03	1.97%	6.99	7	18.74%	
SJS	20.00	TĂNG	TĂNG	18.30	18.99	9.29%	-	20		
SKG	12.20	TĂNG	GIẢM	13.95	12.14	-12.54%		13		
SSI	25.00	GIẢM	GIẢM		25.25			27.07		
STB	11.55	GIẢM	GIẢM		11.71			12.42		
TCB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.10			N/A		
TCM	27.85	TĂNG	GIẢM	27.85	26.53	0.00%		31		

We Create Fortune

TDH	9.98	GIẢM	TĂNG		10.39			11.65	9.17	-14.33%	
TLH	5.03	GIẢM	TĂNG		5.09			5.39	4.80	-6.68%	
TNG	21.50	TĂNG	TĂNG	19.70	19.24	9.14%		12.00	16	79.17%	
VCB	71.30	TĂNG	TĂNG	69.20	69.37	3.03%		62.00	64	15.00%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.21			19.20	24.08	37.50%	
VCS	61.20	TĂNG	GIẢM	61.20	60.70	0.00%	MUA		69		
VGC	20.30	GIẢM	GIẢM		21.09				21.65		
VGT	11.10	TĂNG	GIẢM	11.38	10.69	-2.45%			13,091		
VHC	88.00	GIẢM	GIẢM		89.08				95.80		
VHM	81.00	TĂNG	GIẢM	81.00	80.84	0.00%	MUA		88		
VIB	16.50	GIẢM	GIẢM		16.63				17.99		
VIC	117.20	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	4.64%	
VIP	5.64	GIẢM	GIẢM		5.80				6.10		
VJC	127.00	TĂNG	TĂNG	123.30	122.39	3.00%		124.50	114	2.01%	
VND	15.45	GIẢM	GIẢM		15.86				17.09		
VNG	21.90	TĂNG	TĂNG	20.60	21.08	6.31%		21.50	19	1.86%	
VNM	125.00	GIẢM	GIẢM		125.43				134.08		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	18.59	4.30%			20		
VPI	42.05	TĂNG	GIẢM	41.75	40.93	0.72%			43,124		
VRC	15.80	GIẢM	GIẢM		16.52				17.82		
VRE	34.25	GIẢM	TĂNG		34.92			35.00	31.18	-2.14%	
VSC	31.20	GIẢM	GIẢM		31.88				34.79		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	29.20	GIẢM	GIẢM		29.53				31.45		
BID	32.35	TĂNG	TĂNG	32.65	31.49	-0.92%		33.40	31.23	-3.14%	
BSR	12.50	GIẢM	GIẢM		13.30				14.68		
BVH	81.10	TĂNG	GIẢM	79.00	78.68	2.66%			85.11		
CTG	20.85	GIẢM	TĂNG		21.03			22.70	19.64	-8.15%	BÁN
EIB	18.80	TĂNG	TĂNG	17.80	17.63	5.62%		14.70	16.69	27.89%	
FPT	47.10	TĂNG	TĂNG	45.20	44.88	4.20%		41.00	42.21	14.89%	
GAS	103.70	GIẢM	TĂNG		106.70			99.03	101.90	4.72%	BÁN
HDB	26.90	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-2.54%			28.77		
HNG	17.10	TĂNG	TĂNG	15.75	15.87	8.57%		17.10	16.55	0.00%	MUA
HPG	23.00	GIẢM	GIẢM		23.76				25.71		

We Create Fortune

HVN	42.00	GIẢM	TĂNG		43.28			39.00	38.27	7.69%	
KDH	23.85	GIẢM	GIẢM		24.54				24.76		
MBB	21.15	GIẢM	TĂNG		21.29			21.27	20.11	-0.57%	
MSN	85.60	GIẢM	TĂNG		85.98			89.00	80.74	-3.82%	
MWG	94.70	TĂNG	TĂNG	88.30	89.20	7.25%		88.70	83.04	6.76%	
NVL	60.70	TĂNG	GIẢM	59.90	56.99	1.34%			62.33		
OIL	11.80	GIẢM	GIẢM		12.20				13.57		
PLX	63.30	GIẢM	N/A		63.63			62.40	58.43	1.44%	
PNJ	74.30	GIẢM	TĂNG		75.30			77.88	72.83	-4.60%	
POW	15.00	GIẢM	TĂNG		15.34			15.70	13.92	-4.46%	
PVS	23.50	TĂNG	TĂNG	23.00	22.22	2.17%		21.10	21.47	11.37%	
QNS	30.10	TĂNG	GIẢM	33.80	29.58	-10.95%		33.80	32.21	-4.72%	MUA
REE	32.00	GIẢM	TĂNG		32.55			33.33	31.11	-3.98%	
ROS	29.75	GIẢM	TĂNG		31.15			34.80	27.33	-14.51%	
SSI	25.00	GIẢM	GIẢM		25.25				27.07		
STB	11.55	GIẢM	GIẢM		11.71				12.42		
TCB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.10				23.07		
TPB	22.90	GIẢM	GIẢM		23.86				N/A		
VCB	71.30	TĂNG	TĂNG	69.20	69.37	3.03%		62.00	64.31	15.00%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.21			18.44	24.08	43.16%	
VEA	58.40	TĂNG	GIẢM	50.00	57.57	16.80%			N/A		
VGI	26.90	GIẢM	GIẢM		29.04				N/A		
VHM	81.00	TĂNG	GIẢM	81.00	80.84	0.00%	MUA		87.75		
VIB	16.50	GIẢM	GIẢM		16.63				17.99		
VIC	117.20	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	4.64%	
VJC	127.00	TĂNG	TĂNG	123.30	122.39	3.00%		124.50	113.67	2.01%	
VNM	125.00	GIẢM	GIẢM		125.43				134.08		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	18.59	4.30%			19.82		
VRE	34.25	GIẢM	TĂNG		34.92			34.00	31.18	0.75%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	18.75	TĂNG	TĂNG	18.60	17.68	0.81%		16.85	16.36	11.28%	
ANV	27.60	GIẢM	GIẢM		27.71				30.56		
ASM	7.09	GIẢM	GIẢM		7.20				7.93		

We Create Fortune

BMP	43.00	TĂNG	GIẢM	44.50	42.24	-3.37%			48.32		
BWE	26.35	TĂNG	TĂNG	25.85	25.68	1.93%		19.44	24.07	35.55%	
C4G	8.80	GIẢM	#N/A		9.19			-	#N/A		
CEO	11.30	GIẢM	GIẢM		11.65				12.74		
CII	21.70	GIẢM	GIẢM		23.10				24.53		
CRE	25.30	TĂNG	#N/A	25.90	24.58	-2.32%		-	#N/A		
CTI	23.35	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-1.89%			25.17		
CTR	28.50	GIẢM	#N/A		28.53			-	#N/A		
DCM	8.25	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-2.94%			8.83		
DHC	43.20	TĂNG	TĂNG	40.90	41.64	5.62%		35.20	38.25	22.73%	
DIG	13.35	GIẢM	GIẢM		13.81				15.14		
DPM	15.80	GIẢM	GIẢM		15.88				18.42		
DRC	18.55	GIẢM	GIẢM		19.19				21.29		
DXG	18.75	TĂNG	GIẢM	19.10	18.15	-1.83%			20.75		
E1VFN30	14.55	GIẢM	GIẢM		14.58				15.16		
FCN	14.45	TĂNG	TĂNG	15.50	14.07	-6.77%		16.05	13.65	-9.97%	
FLC	4.25	GIẢM	GIẢM		4.34				4.81		
FTM	23.65	GIẢM	TĂNG		24.57			16.25	21.48	45.54%	
GEG	22.30	TĂNG	TĂNG	22.80	21.32	-2.19%		12.90	20.50	72.87%	
GEX	21.70	GIẢM	GIẢM		22.58				23.99		
GMD	26.40	GIẢM	GIẢM		26.63				27.99		
GTN	18.30	GIẢM	TĂNG		19.42			15.00	16.37	22.00%	
GVR	12.80	TĂNG	#N/A	13.50	12.58	-5.19%		-	#N/A		
HAG	5.32	TĂNG	GIẢM	5.15	5.10	3.30%			5.62		
HBC	15.10	GIẢM	GIẢM		15.58				18.07		
HCM	23.80	TĂNG	GIẢM	24.00	22.86	-0.83%			26.60		
HDG	34.00	TĂNG	GIẢM	32.70	31.36	3.98%			34.59		
HPX	27.00	TĂNG	#N/A	26.80	26.09	0.75%		-	#N/A		
HSG	7.70	TĂNG	TĂNG	7.70	7.65	0.00%	MUA	8.45	7.01	-8.90%	
HT1	16.30	GIẢM	TĂNG		16.69			14.80	15.47	10.14%	
IBC	21.80	TĂNG	TĂNG	20.90	21.08	4.31%		24.90	20.05	-12.45%	
IDI	7.46	TĂNG	GIẢM	7.48	7.19	-0.27%			8.42		
IJC	10.60	GIẢM	GIẢM		11.13				11.50		
ITA	3.10	GIẢM	TĂNG		3.19			3.20	2.75	-3.13%	
KBC	14.80	TĂNG	GIẢM	14.30	14.14	3.50%			15.01		
KSB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.70	21.84	2.64%			25.36		
LDG	8.63	TĂNG	GIẢM	8.63	8.62	0.00%	MUA		10.06		
LPB	7.90	GIẢM	GIẢM		7.98				8.63		



We Create Fortune

MBS	14.80	GIẢM	#N/A		15.38			16.00	#N/A	#N/A	
MPC	34.40	GIẢM	GIẢM		35.56			40.54			
NBB	20.80	TĂNG	TĂNG	22.00	19.78	-5.45%		21.50	18.83	-3.26%	
NKG	6.25	GIẢM	GIẢM		6.61			7.27			
NLG	29.15	GIẢM	TĂNG		29.99			28.70	27.83	1.57%	
NT2	26.90	GIẢM	GIẢM		27.66			29.22			
NTC	145.70	TĂNG	#N/A	144.00	128.55	1.18%		120.00	#N/A	#N/A	
NTL	25.10	TĂNG	TĂNG	22.95	22.37	9.37%		9.33	21.18	168.99%	
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.44			9.22			
OGC	3.92	GIẢM	GIẢM		4.15			4.79			
PC1	18.70	GIẢM	GIẢM		19.59			21.02			
PDR	26.15	TĂNG	TĂNG	24.10	24.94	8.51%		23.60	23.22	10.83%	
PHR	59.30	TĂNG	TĂNG	61.20	55.70	-3.10%		22.86	50.97	159.36%	
PPC	29.30	TĂNG	TĂNG	28.75	28.10	1.91%		17.42	24.75	68.18%	
PTB	70.50	TĂNG	TĂNG	66.60	65.89	5.86%		60.78	62.33	15.99%	
PVD	19.00	TĂNG	TĂNG	19.20	18.08	-1.04%		18.50	17.78	2.70%	
PVI	37.00	GIẢM	GIẢM		37.24			39.70			
PVT	16.45	GIẢM	GIẢM		16.79			17.62			
QCG	4.57	GIẢM	GIẢM		4.93			5.91	4.64	-21.52%	BÁN
SAM	8.35	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	1.21%		7.40	7.55	12.84%	
SBT	17.25	GIẢM	GIẢM		17.60			18.63			
SCR	7.28	GIẢM	GIẢM		7.38			7.61			
SHB	6.80	GIẢM	GIẢM		7.15			7.69			
SHS	9.90	GIẢM	TĂNG		10.28			12.10	9.22	-18.18%	
SJS	20.00	TĂNG	TĂNG	18.30	18.99	9.29%		-	19.93		
STK	23.90	TĂNG	TĂNG	24.20	22.48	-1.24%		17.00	19.98	40.59%	
SZC	19.20	GIẢM	#N/A		19.81			-	#N/A		
TCH	21.80	TĂNG	GIẢM	21.15	20.11	3.07%			23.38		
TCM	27.85	TĂNG	GIẢM	27.85	26.53	0.00%			30.59		
TNG	21.50	TĂNG	TĂNG	19.70	19.24	9.14%		12.00	16.37	79.17%	
TTB	22.30	GIẢM	GIẢM		22.87			24.89			
VCI	30.45	GIẢM	GIẢM		32.23			35.72			
VGT	11.10	TĂNG	#N/A	12.00	10.69	-7.50%		-	#N/A		
VHC	88.00	GIẢM	GIẢM		89.08			95.80			
VND	15.45	GIẢM	GIẢM		15.86			17.09			
VNG	21.90	TĂNG	TĂNG	20.60	21.08	6.31%		21.50	19.37	1.86%	
VPI	42.05	TĂNG	GIẢM	41.75	40.93	0.72%			42.86		

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	#N/A		9.33			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.00	TĂNG	TĂNG	3.89	3.72	2.83%		3.99	3.54	0.25%	
AMD	1.75	GIẢM	GIẢM		1.87				2.08		
APG	9.99	TĂNG	TĂNG	8.50	8.97	17.53%		9.90	9.07	0.91%	MUA
ART	2.50	GIẢM	GIẢM		2.69				3.32		
BCC	8.50	TĂNG	TĂNG	8.50	8.44	0.00%	MUA	7.70	7.66	10.39%	
BCG	5.67	TĂNG	TĂNG	5.90	5.61	-3.90%		6.39	5.41	-11.27%	
C69	17.00	TĂNG	TĂNG	8.80	15.69	93.18%		5.30	11.41	220.75%	
CCL	6.00	TĂNG	TĂNG	3.55	5.62	69.01%		3.46	4.14	73.41%	
CRC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.24				18.03		
CVT	18.65	GIẢM	GIẢM		18.81				20.33		
DAG	6.95	TĂNG	GIẢM	6.55	6.38	6.11%			7.01		
DAH	8.51	GIẢM	TĂNG		8.61			4.66	7.54	82.46%	
DGW	21.05	GIẢM	GIẢM		21.69				23.12		
DLG	1.56	TĂNG	GIẢM	1.56	1.46	0.00%			1.65		
DRH	7.51	TĂNG	GIẢM	7.59	6.91	-1.05%			7.76		
DTD	12.60	TĂNG	TĂNG	15.00	12.12	-16.00%		12.90	10.39	-2.33%	
EVG	2.71	GIẢM	GIẢM		2.88				3.02		
FIT	3.28	TĂNG	TĂNG	3.28	3.19	0.00%		3.64	2.85	-9.89%	
GKM	15.40	GIẢM	TĂNG		15.53			11.42	14.95	34.80%	
HAH	12.00	GIẢM	GIẢM		12.33				12.67		
HAI	1.74	GIẢM	GIẢM		1.86				1.93		
HAP	3.57	GIẢM	TĂNG		3.75			3.67	3.25	-2.72%	
HAR	3.92	GIẢM	TĂNG		4.34			3.71	3.65	5.66%	
HCD	3.79	TĂNG	GIẢM	3.79	3.76	0.00%	MUA		4.48		
HDA	10.70	TĂNG	GIẢM	10.50	10.13	1.90%			11.19		
HDC	15.00	TĂNG	TĂNG	15.25	14.53	-1.64%		15.25	13.17	-1.64%	
HHP	17.20	GIẢM	#N/A		17.66			-	#N/A		
HHS	3.40	GIẢM	GIẢM		3.46				3.90		
HII	12.30	GIẢM	GIẢM		12.70				14.16		
HQC	1.39	TĂNG	GIẢM	1.43	1.36	-2.80%			1.50		
HSL	7.96	GIẢM	GIẢM		8.68				10.76		
HUT	2.50	GIẢM	GIẢM		2.73				3.43		
HVG	3.50	TĂNG	GIẢM	3.33	2.96	5.11%			4.67		



We Create Fortune

HVH	26.40	TĂNG	#N/A	26.15	25.66	0.96%	-	#N/A		
JVC	2.80	GIẢM	GIẢM		3.00		3.28	2.98	-9.11%	BÁN
KLF	1.40	GIẢM	GIẢM		1.61			1.89		
KMR	3.05	GIẢM	TĂNG		3.11		3.68	2.65	-17.12%	
LCG	9.86	GIẢM	GIẢM		10.29			11.44		
LGL	10.15	GIẢM	TĂNG		10.79		7.11	8.90	42.69%	
LHG	18.90	GIẢM	TĂNG		19.33		19.30	17.02	-2.07%	
LMH	16.10	GIẢM	#N/A		16.63		-	#N/A		
MST	2.90	GIẢM	GIẢM		3.19			3.84		
NDN	16.60	TĂNG	TĂNG	14.10	15.74	17.73%	13.10	13.50	26.68%	
PHC	13.35	TĂNG	TĂNG	13.40	12.98	-0.37%	14.45	12.65	-7.61%	
PVB	19.20	TĂNG	TĂNG	19.60	18.79	-2.04%	20.10	16.79	-4.48%	
PVC	7.10	GIẢM	TĂNG		7.30		7.10	6.20	0.00%	
PXL	5.80	TĂNG	GIẢM	6.60	5.74	-12.12%		7.60		
PXS	4.96	GIẢM	TĂNG		5.04		4.85	4.26	2.27%	
QBS	2.74	GIẢM	GIẢM		3.01			3.62		
SFG	13.00	GIẢM	GIẢM		14.68		11.49	14.58	26.83%	BÁN
SHI	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	8.03	-5.68%	6.23	7.45	33.17%	
SJF	2.86	GIẢM	GIẢM		3.04			4.16		
SKG	12.20	TĂNG	GIẢM	13.95	12.14	-12.54%		12.61		
TDH	9.98	GIẢM	TĂNG		10.39		11.65	9.17	-14.33%	
TIG	3.40	GIẢM	TĂNG		3.75		3.20	3.03	6.25%	
TLD	5.32	GIẢM	GIẢM		5.59			6.36		
TLH	5.03	GIẢM	TĂNG		5.09		5.85	4.80	-14.02%	
TNI	10.70	GIẢM	TĂNG		10.83		12.15	10.21	-11.93%	
TTF	3.39	GIẢM	TĂNG		3.40		3.99	3.03	-15.04%	
TTH	4.10	GIẢM	GIẢM		4.34		5.27	4.22	-20.02%	BÁN
TVB	17.90	GIẢM	GIẢM		17.91			19.94		
TVC	12.60	TĂNG	GIẢM	12.80	12.09	-1.56%		13.71		
VC3	23.50	TĂNG	TĂNG	23.10	22.86	1.73%	22.00	21.33	6.82%	
VCR	30.20	GIẢM	TĂNG		32.70		3.90	24.11	674.36%	
VNE	4.27	TĂNG	TĂNG	4.35	4.14	-1.84%	4.65	3.96	-8.17%	
VPG	22.10	TĂNG	TĂNG	20.40	21.61	8.33%	20.46	18.84	8.04%	
VRC	15.80	GIẢM	GIẢM		16.52			17.82		
YBM	10.25	GIẢM	GIẢM		10.87			12.47		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	965.61	1.65%
VN30	876.26	1.39%
VN Mid	968.52	0.47%
VN Small	817.63	0.83%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.09	0.56%
HN30	189.31	0.53%
VNX AllSh	851.75	1.26%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.17	-0.86%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	439.7	
Bán	549.34	
GT ròng	-109.65	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	5.04	
Bán	3.34	
GT ròng	1.70	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	33.35	
Bán	38.17	
GT ròng	-4.82	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTG	1350	6.92%
PLX	3800	6.39%
GAS	6200	6.36%
NTL	1450	6.13%
HAX	750	5.02%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BAX	4000	6.67%
HUT	100	4.17%
BCC	300	3.66%
DGC	900	3.16%
PVS	500	2.17%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	1100	3.30%
CTR	700	2.52%
GVR	300	2.40%
NTC	3000	2.10%
OIL	200	1.72%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FRT	-4000	-6.25%
PGD	-1900	-5.37%
CII	-800	-3.56%
DHG	-3800	-3.49%
PHR	-1900	-3.10%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVC	-100	-0.79%
TNG	-100	-0.46%
VCR	-100	-0.33%
HHC	0	0.00%
NET	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SIP	-4000	-5.88%
VEF	-6400	-5.41%
ACV	-3900	-4.40%
QNS	-900	-2.90%
VTP	-3500	-2.48%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	401,988	
VHM	271,311	
VCB	264,443	
VNM	217,674	
GAS	198,477	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,417	
VCG	11,661	
PVS	11,232	
VCS	9,596	
PVI	8,551	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	185,544	
VGI	81,805	
VEA	77,206	
MCH	58,553	
GVR	50,592	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	18,636,070	10,729,117
TCB	10,072,480	4,591,273
ITA	7,271,690	3,815,737
HPG	5,166,060	5,256,683
VPB	5,055,610	2,448,848

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	4,059,470	5,252,388
PVS	3,616,869	2,845,912
SHS	2,388,860	1,196,716
VIX	2,149,227	320,144
TNG	1,654,594	1,073,287

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,194,730	1,163,941
VGI	1,071,222	626,119
VLB	1,000,500	1,139
PXL	756,260	381,463
VEA	483,551	526,442

Nguồn: Bloomberg & YSVN

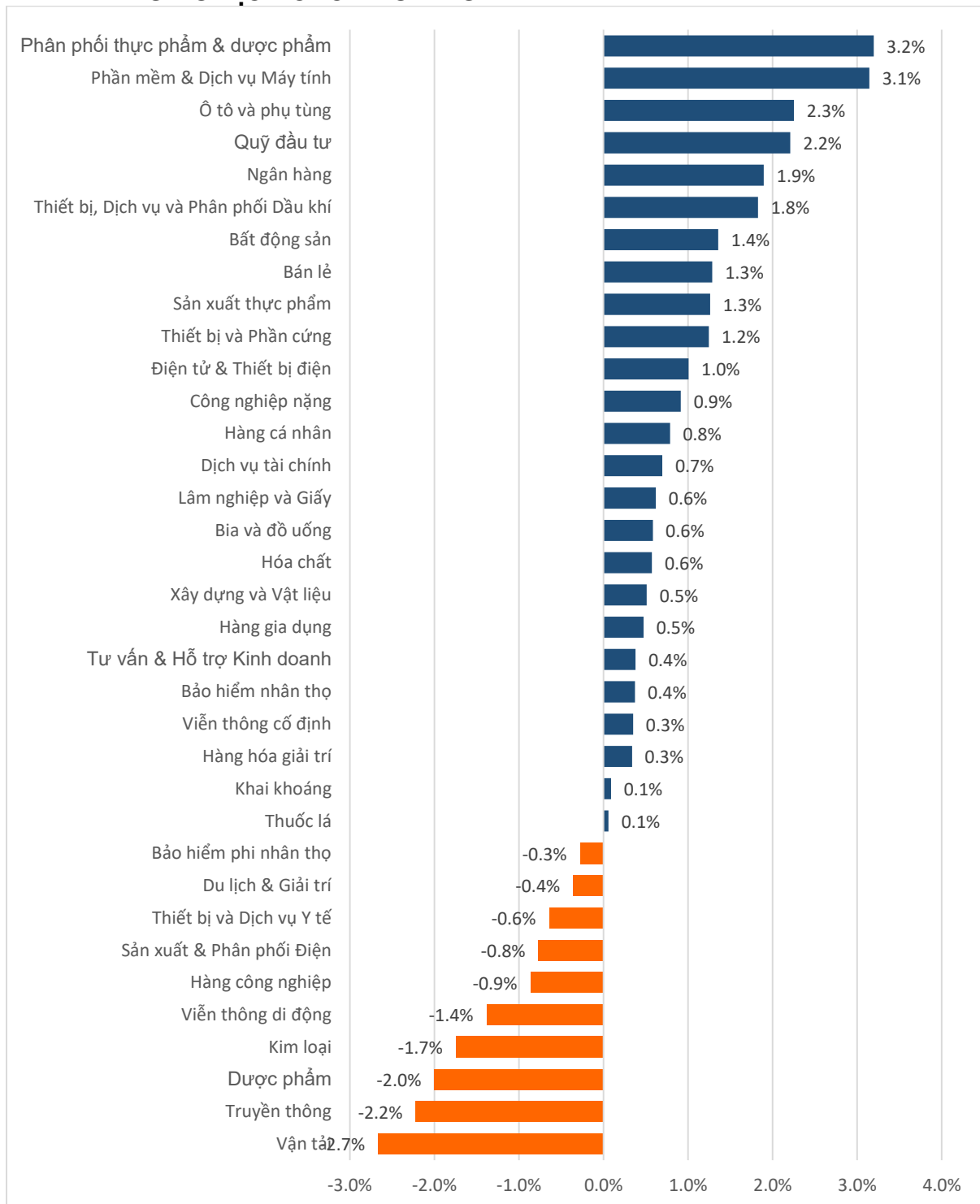
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



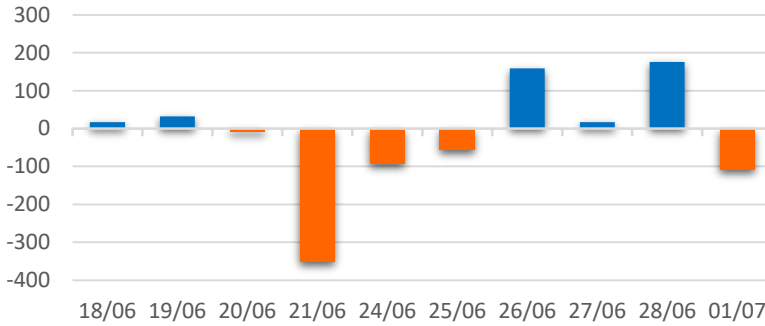
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

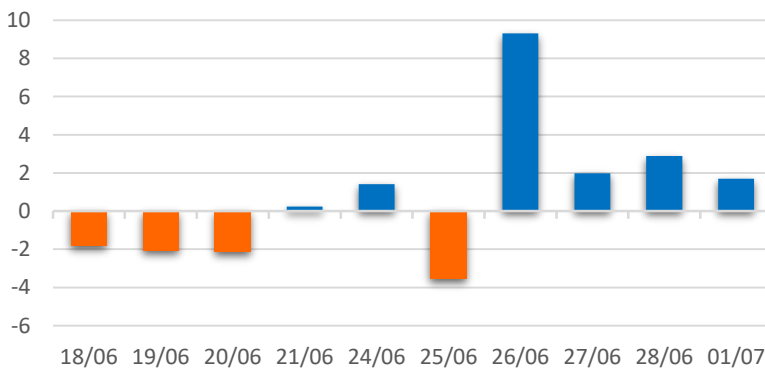
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VIC	19,315	PDR	49,129
VHM	6,996	VCI	30,779
VNM	6,501	HPG	20,400
BVH	5,930	MSN	10,005
VJC	5,195	PLX	9,703

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

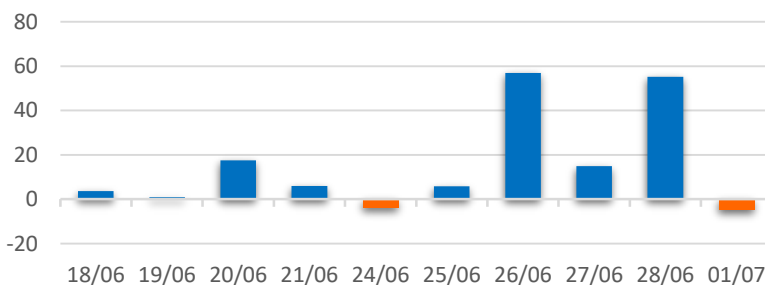
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	2,989	NTP	490
TIG	320	DBC	445
AMV	210	CEO	337
NET	138	LAS	215
PVI	96	NDX	187

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	2,169	ACV	2,575
VGI	244	BSR	2,493
ABI	179	OIL	1,405
VGG	128	QNS	964
FOC	128	VTP	727

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



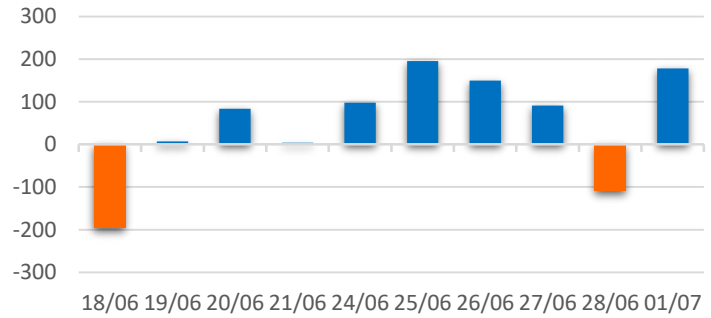
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

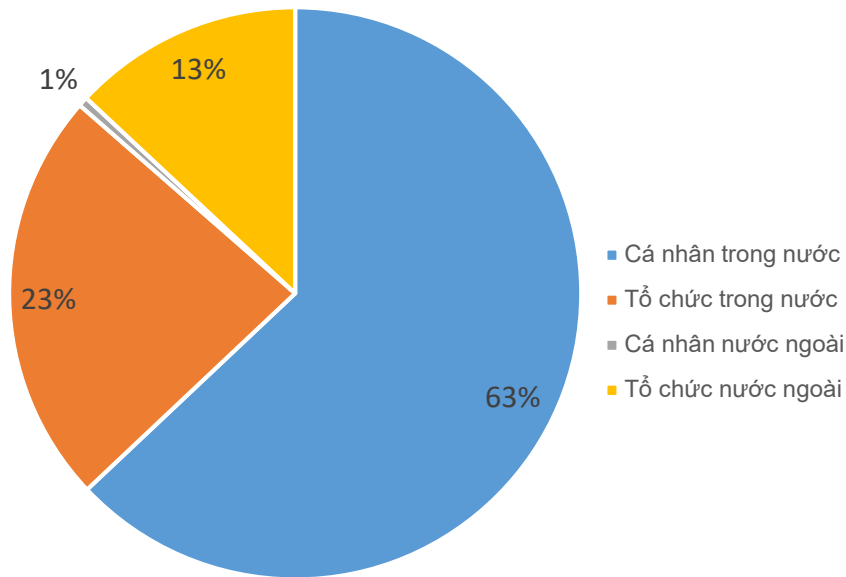
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	35,521	VPB	59,295
VNM	28,681	VNM	33,783
MWG	27,234	VDS	25,002
VIC	23,660	E1VFN30	13,183
HPG	19,702	MWG	12,780

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

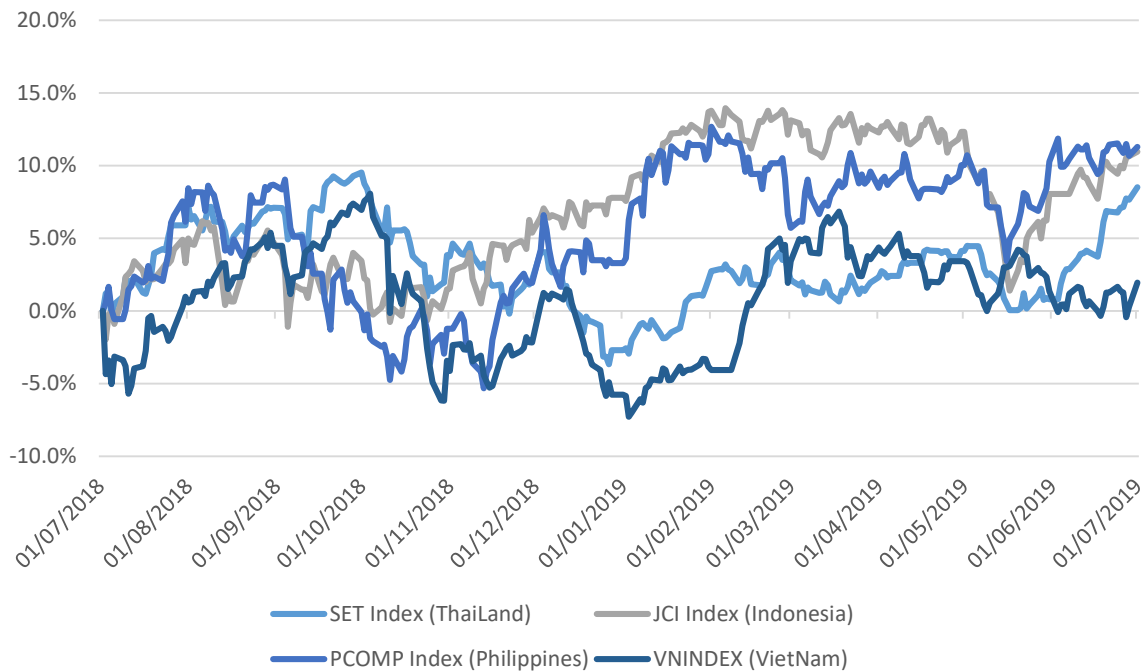


Nguồn: FimPro – YSVN



We Create Fortune

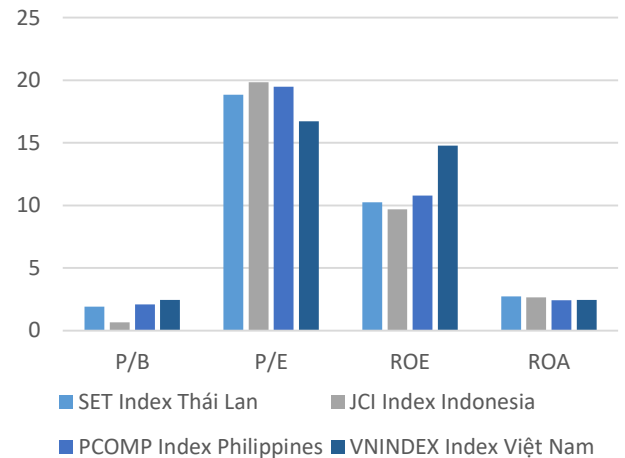
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.9x	0.7x	2.1x	2.4x
P/E		18.7x	19.8x	19.4x	16.5x
ROE	%	10.25	9.67	10.78	14.77
ROA	%	2.72	2.64	2.43	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	577.58	513.91	198.03	136.30
GTGD	Triệu USD	1.90	0.48	0.09	0.11
LS cổ tức	%	2.98	2.41	1.64	1.95

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3830

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh

Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written